

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Số 12 Tân Trào (Lầu 11 toà nhà Petroland), phường Tân Phú, quận 7

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 2015

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mẫu số B03a-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 07 đến 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 3,744,232,553 | (3,410,742,787) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | 1,076,620,897 | 1,935,002,259 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (112,810,251) | (4,446,422,497) |
| - Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (1,331,844,996) | 1,474,214,542 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 1,106,393,067 | 772,909,471 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 4,482,591,270 | (3,675,039,012) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 57,161,792,332 | 376,731,227,430 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (12,181,637,594) | (51,478,178,527) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả) | 11 | 19,648,094,492 | (367,258,186,209) |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | (346,619,337) | 268,819,806 |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | 1,341,883,823 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (1,186,132,667) | (772,909,471) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (796,821,449) | (234,581,486) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (2,094,105,000) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (150,200,000) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 66,631,067,047 | (47,171,068,646) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | 566,420,800 | |
| 1. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ | 22 | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (40,000,000,000) | (115,274,437,501) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 132,000,000,000 |
| 5. Tiền chi từ góp vốn đầu tư vào đơn vị khác | 25 | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 812,136,533 | 348,076,079 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (38,621,442,667) | 17,073,638,578 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 101,910,044,040 | 85,050,919,296 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (82,424,980,400) | (124,951,023,080) |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận chi trả lao HĐQT | 36 | (2,259,399,350) | (230,139,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 17,225,664,290 | (40,130,242,784) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 45,235,288,670 | (70,227,672,852) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 82,764,117,149 | 137,027,283,109 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | 127,999,405,819 | 66,799,610,257 |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

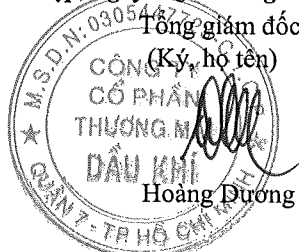
Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 22 tháng 10 năm 2016...

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)



Hoàng Dương

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Mẫu số B02a-DN/HN

Số 12 Tân Trào (Lầu 11 toà nhà Petroland), phường Tân Phú, quận 7

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2015

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 07 đến 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|-------------|-----------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.15 | 245,848,226,592 | 161,938,366,885 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | 1,393,920,000 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02) | 10 | | 245,848,226,592 | 160,544,446,885 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.16 | 230,068,761,759 | 152,126,645,307 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 15,779,464,833 | 8,417,801,578 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.17 | 1,426,117,300 | 426,119,533 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.18 | 1,700,534,830 | 2,087,155,239 |
| - Trong đó chi phí lãi vay | 23 | | 1,106,399,067 | 772,909,471 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.19 | 3,619,884,971 | 4,374,849,128 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.20 | 8,157,871,939 | 6,114,142,474 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 3,727,290,393 | (3,732,225,730) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 52,487,935 | 68,562,022 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 35,545,775 | (252,920,921) |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 16,942,160 | 321,482,943 |
| 14. Phần lỗ từ công ty liên kết | | | | |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 3,744,232,553 | (3,410,742,787) |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.21 | 799,981,461 | |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 2,944,251,092 | (3,410,742,787) |
| 19. Lợi nhuận cổ đông thiểu số | 61 | | 1,557,072,976 | (544,038,262) |
| 20- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 70 | | 1,387,178,116 | (2,866,704,525) |
| 21- Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | | 69 | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Hồng Yên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày .20...tháng.10...năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số dư đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 405,649,303,912 | 353,742,456,006 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 127,999,405,819 | 109,654,068,489 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 33,499,405,819 | 23,164,068,489 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 94,500,000,000 | 86,490,000,000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 55,000,000,000 | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh | 122 | | | |
| 33. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 55,000,000,000 | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 150,030,709,223 | 138,570,833,034 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 125,380,939,574 | 121,263,413,543 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 23,786,698,075 | 16,262,677,534 |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 6. Các khoản phải thu khác | 136 | V.3 | 5,840,611,953 | 6,140,107,668 |
| 7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (4,977,540,379) | (5,095,365,711) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.4 | 64,519,593,390 | 95,635,748,879 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 64,519,593,390 | 95,635,748,879 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | V.5 | 8,099,595,480 | 9,881,805,604 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 3,007,071,175 | 757,788,323 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 4,365,616,663 | 8,940,033,304 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 542,902,842 | 183,983,977 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 184,004,800 | |
| B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 134,870,849,945 | 140,424,861,593 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 713,000,000 | 197,004,800 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 214 | | | |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 713,000,000 | 197,004,800 |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 63,804,673,502 | 68,980,301,015 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | V.6 | 54,158,207,378 | 59,505,008,402 |
| - Nguyên giá | 222 | | 84,443,175,269 | 89,129,089,737 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (30,284,967,891) | (29,624,081,335) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | V.7 | 9,646,466,124 | 9,475,292,613 |
| - Nguyên giá | 228 | | 10,417,216,795 | 10,237,216,795 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (770,750,671) | (761,924,182) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 39,301,620,543 | 39,294,947,816 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |



| | | | | |
|---|------------|------|------------------------|------------------------|
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 39,301,620,543 | 39,294,947,816 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.8 | 26,584,390,933 | 26,787,301,517 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 2,584,390,933 | 2,787,301,517 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 253 | | 24,000,000,000 | 24,000,000,000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | | |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | V.9 | 1,061,790,967 | 5,165,306,445 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 1,061,790,967 | 1,600,577,476 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| 4. Lợi thế thương mại | 269 | | 3,405,374,000 | 3,564,728,969 |
| Tổng cộng tài sản (270=100+200) | 270 | | 540,520,153,857 | 494,167,317,599 |
| C. Nợ phải trả (300=310+330) | 300 | | 262,872,285,277 | 211,397,249,175 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 224,227,107,277 | 170,819,812,275 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 117,890,870,244 | 61,794,435,153 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 2,477,332,000 | 1,316,000,000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.10 | 1,075,940,489 | 1,992,442,860 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1,598,028,419 | 3,627,891,449 |
| 5. Chi phí phải trả | 315 | V.11 | 5,102,418,496 | 3,946,550,302 |
| 6. Phải trả nội bộ | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 1,931,819,925 | 198,010,612 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.12 | 9,042,652,396 | 14,926,992,241 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.13 | 84,126,113,486 | 82,473,601,466 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 981,931,822 | 543,888,192 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 38,645,178,000 | 40,577,436,900 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | V.14 | 38,645,178,000 | 40,577,436,900 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430) | 400 | V.15 | 247,391,531,018 | 251,589,273,659 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 247,391,531,018 | 251,589,273,659 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 200,000,000,000 | 200,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 415 | | | |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 35,858,962,320 | 35,138,945,817 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 11,532,568,698 | 16,450,327,842 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | | |

47723
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 CÔNG MA
 KHÍ
 TP HỒ CHÍ MINH

| | | | | |
|--|------------|--|------------------------|------------------------|
| E. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 30,256,337,562 | 31,180,794,765 |
| III. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ | 432 | | | |
| Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400) | 440 | | 540,520,153,857 | 494,167,317,599 |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Hồng Yến

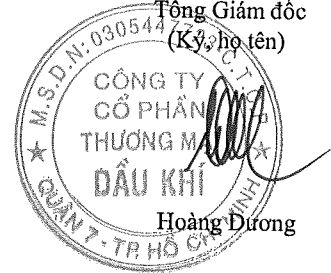
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



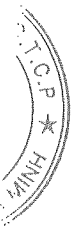
Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày ... tháng ... năm 2016

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Hoàng Dương



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

Công ty Cổ phần thương mại dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo luật doanh nghiệp Việt Nam. Công ty Cổ phần thương mại Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008984 ngày 05/1/2008, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 12/05/2015.

Trụ sở Công ty: Tầng 11 - Toà nhà Petroland - 12 Tân Trào - quận 7 - TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh lần 13 là: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng).

Công ty có hai công ty con và một công ty liên kết như sau:

+ Công ty con

Công ty cổ phần năng lượng xanh

- Địa chỉ: Ô1, Ấp Bắc, Hoà Long, Bà Rịa Vũng tàu

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 51%

Công ty cổ phần công nghệ Thông tin, Viễn thông và tự động hoá Dầu khí

- Địa chỉ: Tầng 17, toà nhà ICON 4, số 243 Đê La Thành, quận Đống Đa Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51,85%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 51,85%

+ Công ty liên kết

Công ty cổ phần hậu cần dầu khí Petechim

- Địa chỉ: Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Hải Thượng, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 25%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 25%

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí, ngành xây dựng, ngành giao thông vận tải, nông – lâm – ngư nghiệp;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình, nông lâm sản, gia súc, gia cầm (trừ kinh doanh động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật quý hiếm khác cần được bảo vệ), lương thực, thực phẩm, thuốc lá điều sản xuất trong nước, thuốc lá;
- Mua bán trang thiết bị phòng cháy chữa cháy, trang thiết bị bảo vệ môi trường, trang thiết bị y tế;
- Môi giới hàng hải;
- Cho thuê tàu, phương tiện nổi, giàn khoan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ đóng mới, sửa chữa máy móc tàu thuyền, giàn khoan và phương tiện nổi (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở; không thiết kế phương tiện vận tải);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải biển;
- Đại lý vận tải biển;
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa;
- Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, thiết kế Công trình, giám sát thi công);
- Tư vấn đầu thầu, quản lý dự án, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Sản xuất, mua bán phương tiện vận tải, hàng điện tử, trang thiết bị trường học, tinh dầu, hương liệu và nguyên liệu sản xuất hóa mỹ phẩm, bia, rượu, nước giải khát (không kinh doanh ăn uống tại trụ sở);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

- Hàng may mặc, giày dép, hàng dệt may, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ, gôm, sứ, vật liệu xây dựng (không tẩy, nhuộm, hồ, in trên sản phẩm dệt, may đan; không gia công cơ khí, sản xuất gôm, sứ thủy tinh, rượu, bia, nước giải khát tại trụ sở);
- Khai thác và mua bán khoáng sản (không khai thác tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ;
- Xây dựng cầu cảng biển, công trình công nghiệp, công trình dân dụng, công trình dầu khí, công trình thủy điện;
- Kinh doanh du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ lưu trú: khách sạn – nhà hàng ăn uống (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng trồng;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ gas và không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng.
- Lập trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.
- Quảng cáo. Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; thiết bị liên lạc (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)/.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với **thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013** của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

| <u>Nhóm tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|----------------------------|--|
| Phương tiện vận tải | 6 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 |
| Tài sản cố định khác | 4 |
| Nhà cửa vật kiến trúc | 5 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm kế toán Công ty đang sử dụng. Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| | Kỳ này | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| 1- Tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| - Tiền mặt | 1,483,540,675 | 1,133,179,239 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 32,015,865,144 | 22,030,889,250 |
| - Tiền đang chuyển | | |
| - Các khoản tương đương tiền | 94,500,000,000 | 86,490,000,000 |
| Cộng | 127,999,405,819 | 109,654,068,489 |
| 2- Các khoản phải thu tài chính ngắn hạn | | |
| - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn | | 6,151,859,811 |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | (2,197,696,000) |
| Cộng | - | 3,954,163,811 |
| 2- Các khoản phải thu khác: | Kỳ này | Năm trước |
| - Xí nghiệp Liên doanh Vietsovetro | | 751,252,773 |
| - Lãi tiền gửi | 1,121,339,384 | 379,590,574 |
| - Hợp đồng trang trí cửa hàng xăng dầu | 83,664,286 | |
| - Chi trả thù lao HĐQT | 140,400,000 | 199,800,000 |
| - Phải thu CBNV | 632,250,000 | 1,539,716,016 |
| - Chi phí dự án pin mặt trời | 1,646,068,395 | 2,162,592,597 |
| - Phải thu người lao động | 1,085,024,295 | |
| - Ký cược, ký quỹ | 1,131,865,593 | |
| - Phải thu khác | | 1,107,155,708 |
| Cộng | 5,840,611,953 | 6,140,107,668 |
| 3- Hàng tồn kho | | Năm trước |
| - Nguyên vật liệu | 12,837,950,518 | 17,435,915,022 |
| - Hàng mua đang đi đường | | 5,136,772,410 |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 3,003,736,182 | |
| - HĐ cung cấp Small vesel cho GDC Phú Mỹ-Dịch vụ PV gas | 57,591,572 | |
| - HĐ cung cấp casing cho PVD | 24,682,794,919 | 24,682,794,919 |
| - HĐ cung cấp hệ thống bơm nguồn | 623,048,200 | |
| - HĐ nâng cấp đồng bộ Pvoil | 676,458,789 | |
| - HĐ cung cấp 460 tấn MFA | 19,730,688,000 | |
| - HĐ cung cấp CNTT cho Talisman | | 1,494,910,550 |
| - HĐ cung cấp 8 tấn hoá phẩm cho VSP | | 1,693,961,280 |
| - HĐ thiết kế di dời trung tâm dữ liệu cho HD Bank | 1,817,553,750 | 1,911,490,000 |
| - HĐ Bảo hành bảo trì thiết bị HB | 1,089,771,460 | |
| - HĐ cung cấp Shrink disc-Compomac | | 39,317,716,299 |
| - HĐ cung cấp Seipee | | |
| - Khác | | 3,962,188,399 |
| Cộng | 64,519,593,390 | 95,635,748,879 |
| 4- Tài sản ngắn hạn khác | Kỳ này | Năm trước |
| - Tài sản ngắn hạn khác (tạm ứng) | | |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn | 3,007,071,175 | 757,788,323 |
| - Thuế GTGT được khấu trừ | 4,365,616,663 | 8,940,033,304 |
| - Thuế các khoản phải thu nhà nước | 542,902,842 | 183,983,977 |
| - Tài sản ngắn hạn khác | 184,004,800 | |
| Cộng | 8,099,595,480 | 9,881,805,604 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

5- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---------------------------------|-----------------------|------------------|---------------------|--------------------------|------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | | |
| Số dư tại ngày 31/12/2015 | 60,685,518,072 | 5,289,204,634 | 8,005,659,741 | 15,092,792,542 | 55,914,748 | 89,129,089,737 |
| - Tăng trong kỳ | | | 678,236,364 | | | 678,236,364 |
| - Tăng từ XDCB | | | | | | - |
| - Giảm trong kỳ | | | 5,202,026,964 | 162,123,868 | | 5,364,150,832 |
| Số dư cuối kỳ | 60,685,518,072 | 5,289,204,634 | 3,481,869,141 | 14,930,668,674 | 55,914,748 | 84,443,175,269 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư tại ngày 31/12/2015 | 7,030,529,915 | 5,216,634,174 | 5,348,031,907 | 11,972,970,591 | 55,914,748 | 29,624,081,335 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1,766,210,922 | 2,623,043,439 | 474,391,506 | 209,019,051 | | 5,072,664,918 |
| - Giảm trong kỳ | | | 4,271,867,399 | 139,910,963 | | 4,411,778,362 |
| Số dư cuối kỳ | 8,796,740,837 | 7,839,677,613 | 1,550,556,014 | 12,042,078,679 | 55,914,748 | 30,284,967,891 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ | | | | | | |
| Số dư tại ngày 31/12/2015 | 56,009,936,053 | 72,570,460 | 3,609,180,738 | 3,119,821,951 | - | 62,811,509,202 |
| - Tại ngày 30/09/2016 | 51,888,777,235 | -2,550,472,979 | 1,931,313,127 | 2,888,589,995 | - | 54,158,207,378 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

6- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Bản quyền bằng sáng chế | Tổng cộng |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | - | | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2015 | 2,000,000,000 | 731,058,745 | 7,506,158,050 | 10,237,216,795 |
| - Tăng trong kỳ | 180,000,000 | | | 180,000,000 |
| - Tăng từ XDCB | | | | - |
| - Giảm trong kỳ | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 2,180,000,000 | 731,058,745 | 7,506,158,050 | 10,417,216,795 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | - | | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2015 | 30,865,437 | 731,058,745 | | 761,924,182 |
| - Khấu hao trong kỳ | 8,826,489 | | | 8,826,489 |
| - Giảm trong kỳ | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 39,691,926 | 731,058,745 | | 770,750,671 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ | | - | | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2015 | 1,969,134,563 | - | 7,506,158,050 | 9,475,292,613 |
| - Tại ngày 30/09/2016 | 2,140,308,074 | - | 7,506,158,050 | 9,646,466,124 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

| 7- Đầu tư tài chính dài hạn | Kỳ này | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Đầu tư vào công ty liên kết | 2,584,390,933 | 2,787,301,517 |
| Công ty CP Hậu cần Dầu khí Petechim | 2,500,000,000 | 2,500,000,000 |
| Phát sinh lỗ sau ngày đầu tư | 84,390,933 | 287,301,517 |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác | 24,000,000,000 | 24,000,000,000 |
| Góp vốn đầu tư vào Cty CP Xăng dầu DK Sài Gòn | 11,000,000,000 | 11,000,000,000 |
| Góp vốn đầu tư vào Cty CP SX & chế biến DK Phú Mỹ | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 |
| Góp vốn đầu tư vào Cty CP Xăng dầu DK Miền Trung | 3,000,000,000 | 3,000,000,000 |
| 8- Tài sản dài hạn khác | Kỳ này | Năm trước |
| Chi phí trả trước dài hạn là những công dụng cụ trị giá trên 5.000.000 đồng, chi phí bảo hành tòa nhà và chi phí cung cấp nội thất. | 1,061,790,967 | 1,600,577,476 |
| Cộng | 1,061,790,967 | 1,600,577,476 |
| 9- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Kỳ này | Năm trước |
| Thuế giá trị gia tăng | 122,431,878 | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 639,349,279 | 1,417,593,520 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 157,802,598 | 237,193,288 |
| Thuế nhà thầu nước ngoài | | 337,656,052 |
| Cộng | 919,583,755 | 1,992,442,860 |
| 10- Chi phí phải trả | Kỳ này | Năm trước |
| - Trích trước chi phí lãi vay | | 210,127,966 |
| - Hợp đồng nâng cấp đồng bộ Pvoil | 379,211,884 | 1,566,635,651 |
| - Chi phí dự án trang trí cửa hàng xăng dầu | 610,797,991 | 610,797,991 |
| - Chi phí vận chuyển và bảo hiểm dầu DO | | 4,670,779 |
| - Chi phí hệ thống pha chế E5-E10 | 379,836,480 | |
| - Chi phí đo mức chân mây | 18,500,000 | |
| - Chi phí vận hành nhà máy điện Cà Mau | 1,824,636,364 | |
| - Chi phí kiểm toán BCTC 2016 | 200,000,000 | |
| - Chi phí nhãn hiệu hàng hoá | 115,025,823 | |
| - Khác | 1,574,409,954 | 1,554,317,915 |
| Cộng | 5,102,418,496 | 3,946,550,302 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Tầng 11-Toà nhà Petroland-Số 12 Tân Trào-Phường Tân Phú-Quận 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

| | Kỳ này | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 11- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | |
| - Kinh phí công đoàn | 641,230,646 | 671,602,286 |
| - Bảo hiểm y tế, xã hội | 420,455,317 | 91,836,953 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 45,335,286 | 54,554,493 |
| - Tiền mua cổ phần của công ty liên kết | | |
| - Phải trả Pvoil | 1,457,512,098 | 821,390,197 |
| - Phải trả cổ tức | 6,301,899,050 | 10,468,156,650 |
| - Thu hộ chi hộ VSP | | 708,311,700 |
| - Phải trả phải nộp khác | 176,219,999 | 2,111,139,962 |
| <u>Cộng</u> | 9,042,652,396 | 14,926,992,241 |
| 12- Vay và nợ ngắn hạn | Kỳ này | Năm trước |
| Ngân hàng VIB | | 33,946,547,892 |
| Ngân hàng HSBC | | 20,124,390,960 |
| Ngân hàng BIDV | 84,126,113,486 | 23,824,223,210 |
| Ngân hàng PVC | | 4,578,439,404 |
| <u>Cộng</u> | 84,126,113,486 | 82,473,601,466 |
| 13- Phải trả dài hạn người bán | Kỳ này | Năm trước |
| - Phải trả Tổng công ty dầu VN chi mua văn phòng công ty | 38,645,178,000 | 40,577,436,900 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

14. Vốn chủ sở hữu

Tổng số vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 ngày 12 tháng 5 năm 2013 là: 200.000.000.000 (bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng). Tỷ lệ sở hữu vốn góp của các cổ đông tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2016 như sau:

| | Vốn góp theo đăng ký kinh doanh | | Tỷ lệ | Vốn đã góp đến 31/03/2016 | |
|--|------------------------------------|-----|-------------|---------------------------|------------------------|
| | VND | VND | | VND | VND |
| 1. Tổng công ty dầu Việt Nam | 58,000,000,000 | | 29,00 | | 58,000,000,000 |
| 2. Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trảng An | 46,200,000,000 | | 23,10 | | 46,200,000,000 |
| 3. Công ty cổ phần Chứng khoán Phú Gia | 29,800,000,000 | | 14,90 | | 29,800,000,000 |
| 4. Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM | 22,000,000,000 | | 11,00 | | 22,000,000,000 |
| Các cổ đông khác | 44,000,000,000 | | 22,00 | | 44,000,000,000 |
| Cộng vốn góp | 200,000,000,000 | | 0,00 | | 200,000,000,000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THUƠNG MẠI DẦU KHÍ

Tầng 11-Toà nhà Petroland-Số 12 Tân Trào-Phường Tân Phú-Quận 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Biến động vốn:

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2015 | 200,000,000,000 | 35,138,945,817 | 16,450,327,842 | 251,589,273,659 |
| Tăng trong kỳ | 0 | 720,016,503 | 3,021,959,064 | 3,741,975,567 |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | 1,387,178,116 | 1,387,178,116 |
| Trích lập quỹ | | 720,016,503 | 1,634,780,948 | 2,354,797,451 |
| Giảm trong kỳ | 0 | 0 | 7,939,718,208 | 7,939,718,208 |
| Phân phối lợi nhuận | | | | 0 |
| Trích lập quỹ | | | 669,718,208 | 669,718,208 |
| Cổ tức năm 2015 | | | 7,000,000,000 | 7,000,000,000 |
| Thù lao hội đồng quản trị | | | 270,000,000 | 270,000,000 |
| Giảm do điều chỉnh giá trị hợp lý | | | | 0 |
| Tại ngày 30/09/2016 | 200,000,000,000 | 35,858,962,320 | 11,532,568,698 | 247,391,531,018 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DI

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo
Cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

| 15- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) | Từ ngày 1/07/2016 đến ngày 30/09/2016 | Từ ngày 1/07/2015 đến ngày 31/09/2015 |
|---|--|--|
| Trong đó: | | |
| - Doanh thu bán chất phụ gia xăng dầu | 127,222,993,819 | |
| - Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ | 118,625,232,773 | 161,938,366,885 |
| Cộng | 245,848,226,592 | 161,938,366,885 |
| - Hàng bán bị trả lại | | 1,393,920,000 |
| - Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 245,848,226,592 | 160,544,446,885 |
| 16- Giá vốn hàng bán (Mã số 11) | Kỳ này | Kỳ trước |
| - Giá vốn chất phụ gia xăng dầu | 123,657,782,565 | |
| - Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ | 106,410,979,194 | 152,126,645,307 |
| Cộng | 230,068,761,759 | 152,126,645,307 |
| 17- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) | Kỳ này | Kỳ trước |
| - Lãi tiền gửi | 997,467,665 | 342,076,079 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 295,816,108 | 78,043,454 |
| - Cổ tức lợi nhuận được chia | | 6,000,000 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 132,833,527 | |
| Cộng | 1,426,117,300 | 426,119,533 |
| 18- Chi phí tài chính (Mã số 22) | Kỳ này | Kỳ trước |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 253,073 | 837,440,340 |
| - Chi phí lãi vay | 1,096,074,171 | 772,909,471 |
| - Chi phí lãi trả chậm | 597,504,863 | 560,462,430 |
| - Lỗ do bán chứng khoán | | (83,657,002) |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| - Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | | |
| - Chi phí tài chính khác | 6,702,723 | |
| Cộng | 1,700,534,830 | 2,087,155,239 |
| 19- Chi phí bán hàng (Mã số 24) | Kỳ này | Kỳ trước |
| - Chi phí nhân viên kinh doanh | 1,221,854,692 | 2,572,725,015 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng kinh doanh | | 14,399,015 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 724,212,221 | 222,035,422 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 7,551,363 | |
| - Chi phí bằng tiền khác | 1,666,266,695 | 1,588,926,040 |
| Cộng | 3,619,884,971 | 4,398,085,492 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Từ ngày 1/07/2016 Từ ngày 1/07/2015
đến ngày 30/09/2016 đến ngày 31/09/2015

20- Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

| | | |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 4,059,062,763 | 2,977,013,820 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 425,958,403 | 69,668,896 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 504,214,075 | 789,126,000 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1,710,994,683 | 797,810,591 |
| - Hoàn nhập dự phòng | (112,810,251) | |
| - Chi phí quản lý bằng tiền khác | 1,570,452,266 | 1,480,523,167 |
| Cộng | 8,157,871,939 | 6,114,142,474 |

21- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

| | | |
|---|---------------|-----------------|
| - Lợi nhuận kế toán trước thuế | 3,744,232,553 | (3,410,742,787) |
| - Lợi nhuận chịu thuế | 3,744,232,553 | (3,410,742,787) |
| - Thuế suất áp dụng | 20% | 22% |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 799,981,461 | |

22- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | | |
|--|---------------|-----------------|
| - Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2,944,251,092 | (3,410,742,787) |
| - Lợi nhuận cổ đông thiểu số | 1,557,072,976 | (544,038,262) |
| - Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | |
| - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 1,387,178,116 | (2,866,704,525) |
| - Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 20,000,000 | 20,000,000 |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 69 | |

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Hoàng Dương